

Mình Đã Từ Một Trợ Giảng Tiếng Anh Trở Thành Một YouTube

Như Thế Nào? - Luyện Nghe Tiếng Trung

1.

Dàijiā hǎo! Huānyíng láidào Mandarin Corner, wǒ shì Eileen.

大家好！欢迎来到 Mandarin Corner，我是 Eileen。

Chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner, mình là Eileen.

大家好	dàijiā hǎo	chào mọi người
-----	------------	----------------

欢迎	huānyíng	chào mừng
----	----------	-----------

来到	láidào	đến với
----	--------	---------

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

是	shì	là
---	-----	----

2.

Zuìjìn wǒ dōu zài gěi nǐmen jiǎng guānyú wǒ zìjǐ de gùshi,

最近我都在给你们讲关于我自己的故事，

Gần đây mình đã kể cho các bạn nghe những câu chuyện liên quan đến bản thân mình,

最近	zuìjìn	gần đây
----	--------	---------

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

都	dōu	đều
---	-----	-----

在	zài	(biểu thị hành động đang tiếp diễn)
---	-----	-------------------------------------

给	gěi	cho
---	-----	-----

你们	nǐmen	các bạn
----	-------	---------

讲	jiǎng	nói
---	-------	-----

关于	guānyú	liên quan đến
----	--------	---------------

我自己	wǒ zìjǐ	bản thân tôi
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc
故事	gùshi	câu chuyện

3.

cóng zài gōngchǎng gōngzuò yīzhí dào zài Shēnzhèn zuò xiāoshòu.

从在工厂工作一直到在深圳做销售。

từ khi làm việc tại nhà máy cho đến khi làm nhân viên bán hàng ở Thâm Quyển.

从	cóng	từ
在	zài	ở, tại
工厂	gōngchǎng	nhà máy
工作	gōngzuò	làm việc
一直	yīzhí	cho đến khi
到	dào	đến
在	zài	ở, tại
深圳	Shēnzhèn	Thâm Quyển
做	zuò	làm
销售	xiāoshòu	bán hàng

4.

Nà jīntiān wǒ jiù lái jiǎng jiǎng shèngxià de gùshi.

那今天我就来讲讲剩下的故事。

Vậy thì hôm nay mình sẽ kể phần câu chuyện còn lại.

那	nà	vậy thì
今天	jīntiān	hôm nay

我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	thì
来	lái	đến
讲讲	jiǎngjiǎng	kể
剩下	shèngxià	còn lại
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
故事	gùshi	câu chuyện

5.

Shìpín de zuìhòu wǒ hái huì gàosu nǐmen

视频的最后我还会告诉你们

Cuối video mình cũng sẽ nói với các bạn

视频	shìpín	video
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
最后	zuìhòu	cuối cùng
我	wǒ	tôi, mình
还	hái	cũng, còn
会	huì	sẽ
告诉	gàosu	kể
你们	nǐmen	các bạn

6.

wǒ shì rúhé kāishǐ zuò Hànyǔ jiàoxué shìpín de.

我是如何开始做汉语教学视频的。

mình đã bắt đầu làm những video dạy tiếng Trung như thế nào.

我	wǒ	tôi, mình
是	shì	là
如何	rúhé	thế nào
开始	kāishǐ	bắt đầu
做	zuò	làm
汉语	Hànyǔ	tiếng Trung
教学	jiàoxué	giảng dạy
视频	shìpín	video
的	de	(đứng cuối câu dùng để nhấn mạnh)

7.

Xiǎng tīng de rén yīdìngyào jiānchí tīngdào zuìhòu o!

想听的人一定要坚持听到最后哦！

Những ai muốn nghe thì nhất định phải kiên trì xem đến cuối nhé!

想	xiǎng	muốn
听	tīng	nghe
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
人	rén	người
一定要	yīdìngyào	nhất định phải
坚持	jiānchí	kiên trì
听	tīng	nghe
到	dào	đến
最后	zuìhòu	cuối cùng
哦	o	trợ từ ngữ khí

8.

Nà shàngge shìpín zhōng, wǒ jiǎngdào wǒ cídiào le xiāoshòu de gōngzuò,

那上个视频中，我讲到我辞掉了销售的工作，

Ở video lần trước, mình đã kể đến việc mình từ bỏ làm công việc bán hàng,

那	nà	vậy thì
上个	shàngge	cái trước, lần trước
视频	shìpín	video
中	zhōng	trong
我	wǒ	tôi, mình
讲到	jiǎngdào	kể đến
我	wǒ	tôi, mình
辞掉	cídiào	từ bỏ
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
销售	xiāoshòu	bán hàng
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc

9.

ránhòu huíjiā guònián le.

然后回家过年了。

sau đó về quê đón Tết.

然后	ránhòu	sau đó
回家	huíjiā	về quê, về nhà
过年	guònián	đón Tết
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

10.

Guònián de shíhou, lǎojiā de tiānqì hěn lěng,

过年的时候，老家的天气很冷，

Vào dịp Tết, thời tiết ở quê rất lạnh,

过年	guònián	đón Tết
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时候	shíhou	lúc mà, khi mà
老家	lǎojiā	quê nhà
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
天气	tiānqì	thời tiết
很	hěn	rất
冷	lěng	lạnh

11.

wǒ jiù měitiān duǒ zài bèiwō lǐ kàn diànshì,

我就每天躲在被窝里看电视，

mỗi ngày mình đều trú trong chăn xem ti vi,

我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	thì
每天	měitiān	mỗi ngày
躲	duǒ	trốn, trú, ẩn náu
在	zài	ở, tại
被窝	bèiwō	chăn
里	lǐ	bên trong

看电视 kàn diànshì xem TV

12.

ǒu'ěr zài wǎngshàng zhǎo zhǎo gōngzuò.

偶尔在网上找找工作。

thỉnh thoảng thì lên mạng tìm việc.

偶尔	ǒu'ěr	thỉnh thoảng
在	zài	ở, tại
网上	wǎngshàng	online, trên mạng
找找	zhǎo zhǎo	tìm kiếm
工作	gōngzuò	công việc

13.

Yǒuyīcì, wǒ wúyìzhōng kàndào yī jiā xuéxiào zài zhāo Yīngyǔ zhùjiào,

有一次，我无意中看到一家学校在招英语助教，

Có một lần, mình tình cờ nhìn thấy một trường học đang tuyển trợ giảng tiếng Anh,

有一次	yǒuyīcì	có một lần
我	wǒ	tôi, mình
无意中	wúyìzhōng	tình cờ, vô tình
看到	kàndào	nhìn thấy
一	yī	một
家	jiā	lượng từ cho nhà máy, xí nghiệp
学校	xuéxiào	trường học
在	zài	(biểu thị sự tiếp diễn của hành động)
招	zhāo	tuyển

英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
助教	zhùjiào	trợ giảng

14.

yāoqiú shì kǒuyǔ liúlì, dàzhuān huò yǐshàng xuélì.

要求是口语流利，大专或以上学历。

yêu cầu nói lưu loát tiếng Anh, học vấn tốt nghiệp cao đẳng trở lên.

要求	yāoqiú	yêu cầu
是	shì	là
口语	kǒuyǔ	khẩu ngữ
流利	liúlì	lưu loát
大专	dàzhuān	cao đẳng
或	huò	hoặc
以上	yǐshàng	trở lên
学历	xuélì	học vấn

15.

Suīrán wǒ lián gāozhōng dōu méi shàng guo,

虽然我连高中都没上过，

Mặc dù mình còn chưa từng học cấp 3,

虽然	suīrán	mặc dù
我	wǒ	tôi, mình
连	lián	(dùng với 也, 都, v.) đến, thậm chí
高中	gāozhōng	cấp 3
都	dōu	(dùng để nhấn mạnh) đều

没	méi	không
上	shàng	học (lớp, đại học,...)
过	guo	từng, đã từng

16.

dàn zìxué le sān nián Yīngyǔ hòu,

但自学了三年英语后,

nhưng sau ba năm tự học tiếng Anh,

但	dàn	nhưng
自学	zìxué	tự học
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
三	sān	ba
年	nián	năm
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
后	hòu	sau

17.

duì zìjǐ de kǒuyǔ hái shì yǒudiǎn zìxìn de,

对自己的口语还是有点自信的,

mình cũng có chút tự tin với khả năng nói tiếng Anh của mình,

对	duì	đối với
自己	zìjǐ	bản thân
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc
口语	kǒuyǔ	khẩu ngữ
还是	háishi	vẫn cứ là

有点	yǒudiǎn	một chút
自信	zìxìn	tự tin
的	de	(đứng ở cuối câu dùng để nhấn mạnh)

18.

suǒyǐ jiù dǎdiànhuà wèn nà jiā xuéxiào

所以就打电话问那家学校

vì vậy nên mình đã gọi điện hỏi trường đó

所以	suǒyǐ	vì vậy
就	jiù	thì
打电话	dǎdiànhuà	gọi điện
问	wèn	hỏi
那	nà	đó, kia
家	jiā	lượng từ cho nhà máy, xí nghiệp
学校	xuéxiào	trường học

19.

méiyǒu xuéli kě bùkěyǐ.

没有学历可不可以。

không có trình độ học vấn cao có được hay không.

没有	méiyǒu	không có
学历	xuéli	học vấn
可	kě	có thể
不可以	bùkěyǐ	không thể

20.

Běnlái zhǐshì dǎsuàn shìshìkàn de,

本来只是打算试试看的，

Vốn dĩ mình chỉ định gọi thử xem thôi,

本来	běnlái	vốn dĩ
只是	zhǐshì	chỉ là, đơn giản là
打算	dǎsuàn	dự định
试试看	shìshìkàn	thử xem
的	de	(đứng ở cuối dùng để nhấn mạnh)

21.

méixiǎngdào rénjia shuō,

没想到人家说，

vậy mà không ngờ họ nói,

没想到	méixiǎngdào	không ngờ tới
人家	rénjia	người ta
说	shuō	nói

22.

yǒu méiyǒu xuélì wúsuǒwèi, xiān lái miànshì ba.

有没有学历无所谓，先来面试吧。

không có học vấn cao cũng không sao, cứ đến phỏng vấn trước đã.

有没有 yǒu méiyǒu có hay không có

学历 xuélì trình độ học vấn

无所谓 wúsuǒwèi không vấn đề gì

先	xiān	trước, đầu tiên
来	lái	đến
面试	miànshì	phỏng vấn
吧	ba	(trợ từ ngữ khí)

23.

Zhè dào tǐng lìng wǒ yìwài de.

这倒挺令我挺意外的。

Điều này làm mình khá bất ngờ.

这	zhè	đây, này
倒	dào	biểu thị ngược lại so với mong đợi
挺	tǐng	khá
令	lìng	khiến
我	wǒ	tôi, mình
意外	yìwài	bất ngờ, không ngờ
的	de	(đứng cuối dùng để nhấn mạnh)

24.

Guò wán nián wǒ jiù gǎnjǐn huí dào le Shēnzhèn,

过完年我就赶紧回到了深圳，

Sau khi đón Tết xong, mình vội vã quay lại Thâm Quyến,

过	guò	đón, tổ chức
完	wán	xong, hoàn thành
年	nián	năm, năm Âm lịch
我	wǒ	tôi, mình

就	jiù	thì
赶紧	gǎnjǐn	vội vã, vội vàng
回到	huídào	quay trở về
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của hành động)
深圳	Shēnzhèn	Thâm Quyến

25.

dì'èrtiān jiù děiyào qù miànshì le.

第二天就得要去面试了。

vì ngày hôm sau phải đi phỏng vấn rồi.

第二天	dì'èrtiān	ngày tiếp theo
就	jiù	liền, ngay
得要	děiyào	cần phải
去	qù	đi
面试	miànshì	phỏng vấn
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

26.

Yīnwèi nà shì wǒ dìyīcì cānjiā zhèngshì de miànshì,

因为那是我第一次参加正式的面试，

Bởi vì đó là lần đầu tiên mình tham dự một buổi phỏng vấn chính thức,

因为	yīnwèi	bởi vì
那	nà	đó
是	shì	là
我	wǒ	của tôi

第一次	dìyīcì	lần đầu tiên
参加	cānjiā	tham gia
正式	zhèngshì	chính thức
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
面试	miànshì	phỏng vấn

27.

suǒyǐ hái méi qù wǒ jiù kāishǐ jǐnzhāng le,
 所以还没去我就开始紧张了,
 vì vậy nên chưa đi mình đã bắt đầu căng thẳng rồi,

所以	suǒyǐ	cho nên
还	hái	vẫn chưa
没	méi	vẫn chưa
去	qù	đi
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	đã
开始	kāishǐ	bắt đầu
紧张	jǐnzhāng	lo lắng
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

28.

wǎnshàng dōu shuì bùzháo jiào.
 晚上都睡不着觉。
 đến nỗi buổi tối mình không ngủ được.

晚上	wǎnshàng	buổi tối
----	----------	----------

都 dōu (dùng để nhấn mạnh) đều

睡觉 shuìjiào ngủ

不着 bùzháo không thể ngủ

29.

Nà jiā xuéxiào zài shìzhōngxīn,

那家学校在市中心，

Ngôi trường đó ở trung tâm thành phố,

那 nà đó

家 jiā lượng từ cho nhà máy, xí nghiệp

学校 xuéxiào trường học

在 zài ở, tại

市中心 shìzhōngxīn trung tâm thành phố

30.

Lí wǒ zhù de dìfang hěn yuǎn,

离我住的地方很远，

cách khá xa nơi mình sống,

离 lí cách

我 wǒ tôi, mình

住 zhù sống

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức

地方 dìfang nơi, địa điểm

很 hěn rất

远 yuǎn xa

31.

dì'èrtiān wǒ yīdàzǎo pá qilai,

第二天我一大早爬起来，

Ngày tiếp theo sau đó mình dậy từ rất sớm,

第二天	dì'èrtiān	ngày tiếp theo
-----	-----------	----------------

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

一大早	yīdàzǎo	sáng sớm
-----	---------	----------

爬	pá	leo, ngòì dậy
---	----	---------------

起来	qilai	(biểu thị hành động hướng lên trên)
----	-------	-------------------------------------

32.

zuò le jiāngjìn liǎng gè xiǎoshí de gōngjiāochē cái dào nà jiā xuéxiào.

坐了将近两个小时的公交车才到那家学校。

ngòì khoảng gần hai tiếng xe buýt mới tới được ngôi trường đó.

坐	zuò	ngòì, đi (xe buýt, máy bay, ...)
---	-----	----------------------------------

了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
---	----	--

将近	jiāngjìn	gần
----	----------	-----

两	liǎng	hai
---	-------	-----

个	gè	lượng từ chung cho vật
---	----	------------------------

小时	xiǎoshí	giờ, tiếng đồng hồ
----	---------	--------------------

的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
---	----	--

公交车	gōngjiāochē	xe buýt
-----	-------------	---------

才	cái	mới
---	-----	-----

到	dào	đến
---	-----	-----

那	nà	đó, kia
家	jiā	lượng từ cho xí nghiệp, nhà máy
学校	xuéxiào	trường học

33.

Wǒ jìde nàtiān shì yī wèi dài yǎnjìng de jīnglǐ jiēdài le wǒ,

我记得那天是一位戴眼镜的经理接待了我，

Mình nhớ hôm đó là một vị giám đốc đeo kính đón tiếp mình,

我	wǒ	tôi, mình
记得	jìde	nhớ
那天	nàtiān	ngày hôm đó
是	shì	là
一	yī	một
位	wèi	lượng từ cho người (biểu thị sự tôn trọng)
戴	dài	đeo, mặc (kính, mũ, găng tay,...)
眼镜	yǎnjìng	kính mắt
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
经理	jīnglǐ	giám đốc, quản lý
接待	jiēdài	đón tiếp
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
我	wǒ	tôi, mình

34.

tā ràng wǒ zài huìyìshì gēn tā tán.

她让我在会议室跟她谈。

Cô ấy bảo mình trao đổi với cô ấy trong phòng họp.

她	tā	cô ấy
让	ràng	để ai đó làm gì
我	wǒ	tôi, mình
在	zài	ở, tại
会议室	huìyìshì	phòng họp
跟	gēn	cùng với
她	tā	cô ấy
谈	tán	nói

35.

Wǒ bǎ jiǎnlì dì gěi le tā, tā kàn le kàn,

我把简历递给了她，她看了看，

Mình gửi CV cho cô ấy, cô ấy xem qua,

我	wǒ	tôi, mình
把	bǎ	đem, lấy (tân ngữ chịu tác động của động từ đi sau)
简历	jiǎnlì	sơ yếu lý lịch, CV
递	dì	chuyển, gửi
给	gěi	tới, đến, cho (hành động hướng tới ai)
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
她	tā	cô ấy
她	tā	cô ấy
看了看	kàn le kàn	xem xem

36.

ránhòu ràng wǒ yòng Yīngwén zuò zìwǒjièshào.

然后让我用英文做自我介绍。

sau đó yêu cầu mình dùng tiếng Anh để giới thiệu bản thân.

然后	ránhòu	sau đó
让	ràng	để ai đó làm gì
我	wǒ	tôi, mình
用	yòng	dùng
英文	Yīngwén	tiếng Anh
做	zuò	làm
自我介绍	zìwǒjièshào	giới thiệu bản thân

37.

Wǒ dāngshí xīnxiǎng: “Zāogāo! Gāng cóng lǎojiā huílai,

我当时心想：“糟糕！刚从老家回来，

Lúc đó mình nghĩ bụng, “Thôi rồi! Vừa từ quê lên,

我	wǒ	tôi, mình
当时	dāngshí	lúc đó
心想	xīnxiǎng	nghĩ bụng, nghĩ thầm
糟糕	zāogāo	hỏng bét, gay go
刚	gāng	vừa mới
从	cóng	từ
老家	lǎojiā	quê nhà
回来	huílai	quay lại

38.

tài jiǔ méi shuō Yīngyǔ le, xiànzài dōu wàngjì zěnmē shuō le.”

太久没说英语了，现在都忘记怎么说了。”

lâu lắm rồi không nói tiếng Anh, bây giờ quên phải nói như thế nào rồi.”

太	tài	quá
久	jiǔ	lâu (thời gian)
没	méi	chưa
说	shuō	nói
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)
现在	xiànzài	bây giờ
都	dōu	(dùng để nhấn mạnh) đều
忘记	wàngjì	quên
怎么	zěnmē	thế nào?
说	shuō	nói
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

39.

Jiāshàng jǐnzhāng, wǒ biǎoxiàn de bùshì hěn hǎo.

加上紧张，我表现得不是很好。

Cộng thêm với lo lắng, vì vậy nên mình thể hiện không được tốt lắm.

加上	jiāshàng	thêm, cộng
紧张	jǐnzhāng	lo lắng
我	wǒ	tôi, mình

表现	biǎoxiàn	thể hiện
得	de	(dùng sau động từ và tính từ biểu thị bổ ngữ hoặc trình độ)
不是	bùshì	không phải
很好	hěn hǎo	rất tốt

40.

Zuò wán zìwǒjièshào,

做完自我介绍,

Sau khi mình giới thiệu bản thân xong,

做	zuò	làm
完	wán	xong
自我介绍	zìwǒjièshào	tự giới thiệu

41.

tā wèn wǒ wèishénme xiǎng zuò zhùjiào.

她问我为什么想做助教。

cô ấy hỏi mình tại sao lại muốn làm công việc trợ giảng.

她	tā	cô ấy
问	wèn	hỏi
我	wǒ	tôi, mình
为什么	wèishénme	tại sao?
想	xiǎng	muốn
做	zuò	làm
助教	zhùjiào	trợ giảng

42.

Wǒ jiù shuō wǒ xǐhuan Yīngyǔ, wǒ yě xǐhuan hái zi,

我就说我喜欢英语，我也喜欢孩子，

Mình nói rằng do mình thích tiếng Anh, cũng thích trẻ con,

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

就	jiù	liền (nhấn mạnh)
---	-----	------------------

说	shuō	nói
---	------	-----

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

喜欢	xǐhuan	thích
----	--------	-------

英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
----	--------	-----------

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

也	yě	cũng
---	----	------

喜欢	xǐhuan	thích
----	--------	-------

孩子	háizi	trẻ con
----	-------	---------

43.

suǒyǐ wǒ xiǎng shì shì zhè fèn gōngzuò.

所以我想试试这份工作。

vì vậy nên mình muốn thử công việc này.

所以	suǒyǐ	vì vậy, cho nên
----	-------	-----------------

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

想	xiǎng	muốn
---	-------	------

试试	shìshì	thử
----	--------	-----

这	zhè	đây, này
---	-----	----------

份	fèn	lượng từ cho nghề nghiệp
---	-----	--------------------------

工作 gōngzuò công việc

44.

Ránhòu tā duì wǒ shuō,

然后她对我说,

Sau đó cô ấy nói với mình,

然后 ránhòu sau đó

她 tā cô ấy

对 duì đối với

我 wǒ tôi, mình

说 shuō nói

45.

“nǐ míngtiān zài lái fùshì ba, jīntiān xiàozhǎng bùzài.”

“你明天再来复试吧，今天校长不在。”

"Ngày mai bạn tới đây phỏng vấn lại nhé, hôm nay hiệu trưởng không có ở đây."

你 nǐ bạn

明天 míngtiān ngày mai

再 zài lại

来 lái đến

复试 fùshì thi vòng hai, thi lại (trong trường hợp này là phỏng vấn lại)

吧 ba (trợ từ ngữ khí: nhé)

今天 jīntiān hôm nay

校长 xiàozhǎng hiệu trưởng

不在 bùzài không có mặt

46.

Wǒ shuō hǎo ba, ránhòu wǒ jiù huíqu le.

我说好吧，然后我就回去了。

Mình nói: “Được thôi”, sau đó mình quay về.

我	wǒ	tôi, mình
说	shuō	nói
好	hǎo	tốt
吧	ba	(trợ từ ngữ khí)
然后	ránhòu	sau đó
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền
回去	huíqu	quay về
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

47.

Dànshì wǒ duì dì'èrtiān de fùshì wánquán méiyǒu xìnxīn,

但是我对第二天的复试完全没有信心，

Tuy nhiên mình không có chút tự tin nào với buổi phỏng vấn thứ hai,

但是	dànshì	nhưng
我	wǒ	tôi, mình
对	duì	đối với
第二天	dì'èrtiān	ngày tiếp theo
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
复试	fùshì	thi vòng hai, thi lại (trong trường hợp này là phỏng vấn lại)

完全 wánquán hoàn toàn

没有 méiyǒu không có

信心 xìnxīn tự tin

48.

yīnwèi tài jiǔ méi liàn Yīngyǔ le.

因为太久没练英语了。

bởi vì đã lâu lắm rồi không luyện tiếng Anh.

因为 yīnwèi bởi vì

太 tài quá, lắm

久 jiǔ lâu (thời gian)

没 méi không

练 liàn luyện tập

英语 Yīngyǔ tiếng Anh

了 le (biểu thị sự hoàn thành của động tác)

49.

Suǒyǐ wǒ jiù gǎnjǐn dǎdiànhuà gěi yī wèi láizì Jiānádà de péngyou,

所以我就赶紧打电话给一位来自加拿大的朋友，

Vì vậy nên mình đã vội vã gọi điện cho một người bạn đến từ Canada của mình,

所以 suǒyǐ cho nên

我 wǒ tôi, mình

就 jiù liền

赶紧 gǎnjǐn vội vã, gấp rút

打电话 dǎdiànhuà gọi điện thoại

给	gěi	tới, đến, cho (hành động hướng tới ai)
一	yī	một
位	wèi	lượng từ cho người (tôn trọng)
来自	láizì	đến từ
加拿大	Jiānádà	Canada
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
朋友	péngyou	bạn

50.

qǐng tā gēn wǒ liànxí Yīngyǔ, bāng wǒ zhǔnbèi fùshì.

请他跟我练习英语，帮我准备复试。

nhờ cậu ấy luyện tập tiếng Anh với mình, giúp mình chuẩn bị cho lần phỏng vấn thứ hai.

请	qǐng	nhờ, yêu cầu
他	tā	anh ấy
跟	gēn	cùng với
我	wǒ	tôi, mình
练习	liànxí	luyện tập
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
帮	bāng	giúp đỡ
我	wǒ	tôi, mình
准备	zhǔnbèi	chuẩn bị
复试	fùshì	thi vòng hai, thi lại (trong trường hợp này là phỏng vấn lại)

51.

Wǒ yuē le tā wǎnshang jiànmiàn,

我约了他晚上见面，

Mình hẹn gặp mặt cậu ấy vào buổi tối,

我	wǒ	tôi, mình
约	yuē	hẹn
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
他	tā	anh ấy
晚上	wǎnshang	buổi tối
见面	jiànmiàn	gặp mặt

52.

jiànmiàn hòu, wǒmen yòng Yīngyǔ liáo le liǎng gè duō xiǎoshí,

见面后，我们用英语聊了两个多小时，

sau khi gặp nhau, bọn mình nói chuyện với nhau bằng tiếng Anh hơn hai tiếng đồng hồ.

见面	jiànmiàn	gặp mặt
后	hòu	sau
我们	wǒmen	chúng tôi
用	yòng	sử dụng, dùng
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
聊	liáo	nói chuyện
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
两	liǎng	hai
个	gè	lượng từ chung cho vật
多	duō	hơn
小时	xiǎoshí	giờ, tiếng đồng hồ

53.

liáo wán hòu wǒ cái gǎnjué qīngsōng duō le.

聊完后我才感觉轻松多了。

Sau cuộc trò chuyện, mình cảm giác thoải mái hơn nhiều.

聊	liáo	nói chuyện
完	wán	xong
后	hòu	sau
我	wǒ	tôi, mình
才	cái	mới (chỉ trong điều kiện như vậy thì mới như vậy)
感觉	gǎnjué	cảm thấy, cảm giác
轻松	qīngsōng	nhẹ nhõm, thư thái
多	duō	hơn
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

54.

Dì'èrtiān qù miànshì, wǒ yòu bèi yāoqiú yòng Yīngwén zuò zìwǒjièshào,

第二天去面试，我又被要求用英文做自我介绍，

Ngày thứ hai đi phỏng vấn, mình lại được yêu cầu giới thiệu bản thân bằng tiếng Anh.

第二天	dì'èrtiān	ngày thứ hai
去	qù	đi
面试	miànshì	phỏng vấn
我	wǒ	tôi, mình
又	yòu	lại, lần nữa
被	bèi	được, bị

要求	yāoqiú	yêu cầu
用	yòng	dùng, sử dụng
英文	Yīngwén	tiếng Anh
做	zuò	làm
自我介绍	zìwǒjièshào	tự giới thiệu bản thân

55.

dàn hǎozài qiányītiān wǎnshang wǒ gēn péngyou liànxí le,
 但好在前一天晚上我跟朋友练习了,
 nhưng may là tối hôm trước mình đã cùng cậu bạn luyện tập rồi,

但	dàn	nhưng
好在	hǎozài	may thay, may mắn
前一天	qiányītiān	ngày hôm trước
晚上	wǎnshang	tối
我	wǒ	tôi, mình
跟	gēn	cùng với
朋友	péngyou	bạn
练习	liànxí	luyện tập
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

56.

suǒyǐ zhè cì jìnxíng de hěn shùnlì.
 所以这次进行得很顺利。
 vì vậy nên lần này diễn ra rất thuận lợi.

所以	suǒyǐ	vì vậy, cho nên
----	-------	-----------------

这	zhè	đây, này
次	cì	lần
进行	jìnxíng	tiến hành
得	de	(dùng sau động từ và tính từ biểu thị bổ ngữ hoặc trình độ)
很	hěn	rất
顺利	shùnlì	thuận lợi

57.

Xiàozhǎng tīng wán hòu, hǎoxiàng hěn mǎnyì,

校长听完后，好像很满意，

Hiệu trưởng nghe xong, có vẻ rất hài lòng,

校长	xiàozhǎng	hiệu trưởng
听	tīng	nghe
完	wán	xong
后	hòu	sau
好像	hǎoxiàng	dường như
很	hěn	rất
满意	mǎnyì	hài lòng

58.

dāngchǎng jiù lùqǔ le wǒ.

当场就录取了我。

liền nhận mình ngay lúc đó.

当场	dāngchǎng	tại chỗ, ngay tại trận
就	jiù	liền

录取	lùqǔ	tuyển chọn, nhận vào
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
我	wǒ	tôi, mình

59.

Zhè dào ràng wǒ tǐng chījīng de.

这倒让我挺吃惊的。

Điều này khiến mình khá ngạc nhiên.

这	zhè	đây, này
倒	dào	biểu thị sự thật trái ngược với mong đợi
让	ràng	để, khiến ai đó làm gì
我	wǒ	tôi, mình
挺	tǐng	khá là
吃惊	chījīng	ngạc nhiên, sốc
的	de	(đứng cuối câu dùng để nhấn mạnh)

60.

Hòulái wǒ cái fāxiàn yuánlái nà jiā xuéxiào gānggang bèi shōugòu le,

后来我才发现原来那家学校刚刚被收购了，

Sau này mình mới phát hiện thì ra trường học đó vừa mới được thu mua,

后来	hòulái	sau này
我	wǒ	tôi, mình
才	cái	mới (chỉ trong điều kiện như vậy thì mới như vậy)
发现	fāxiàn	phát hiện
原来	yuánlái	thì ra

那	nà	đó, kia
家	jiā	lượng từ cho nhà máy, xí nghiệp,...
学校	xuéxiào	trường học
刚刚	gānggang	vừa mới
被	bèi	bị, được
收购	shōugòu	thu mua (công ty)
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

61.

xīn de lǎobǎn jiēti le xuéxiào,

新的老板接替了学校,

ông chủ mới lên tiếp quản trường học,

新	xīn	mới
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
老板	lǎobǎn	ông chủ
接替	jiēti	thay thế, thế chỗ, thế chân (chức vụ hoặc vị trí)
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
学校	xuéxiào	trường học

62.

hěn duō guǎnlǐ zhìdù dōu fāshēng le gǎibiàn.

很多管理制度都发生了改变。

rất nhiều quy chế quản lý đều bị thay đổi.

很	hěn	rất
多	duō	nhiều

管理	guǎnlǐ	quản lý
制度	zhìdù	chế độ, quy chế
都	dōu	đều
发生	fāshēng	phát sinh
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
改变	gǎibiàn	thay đổi

63.

Wǒ tīngshuō yǐqián shì shuāng xiū,

我听说以前是双休，

Mình nghe nói trước đây là được nghỉ hai ngày,

我 wǒ tôi, mình

听说 tīngshuō nghe nói

以前 yǐqián trước đây

是 shì là

双休 shuāngxiū nghỉ hai ngày

64.

kě xīn de lǎobǎn yī lái,

可新的老板一来，

nhưng ngay khi người chủ mới vừa đến,

可 kě nhưng

新 xīn mới

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

老板 lǎobǎn ông chủ

一 yī vừa mới, ngay khi

来 lái đến

65.

jiù zhǐnéng dān xiū le, yīzhōu yào shàng liù tiān bān.

就只能单休了，一周要上六天班。

thì chỉ còn được nghỉ có một ngày, một tuần phải đi làm sáu ngày.

就 jiù liền

只能 zhǐnéng chỉ có thể

单休 dānxiū nghỉ một ngày

了 le (biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

一周 yīzhōu một tuần

要 yào phải

上班 shàngbān đi làm

六 liù sáu

天 tiān ngày

66.

Hěn duō lǎo yuángōng kěnéng duì xīn de zhìdù bù mǎn,

很多老员工可能对新的制度不满，

Nhiều nhân viên cũ có lẽ cũng bất mãn với quy chế mới này.

很 hěn rất

多 duō nhiều

老 lǎo cũ

员工 yuángōng nhân viên

可能 kěnéng có lẽ, có thể

对	duì	đối với
新	xīn	mới
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
制度	zhìdù	chế độ, quy chế
不满	bùmǎn	bất mãn

67.

bāokuò miànshì wǒ de xiàozhǎng dōu yào cízhí le.

包括面试我的校长都要辞职了。

bao gồm cả người hiệu trưởng đã phỏng vấn mình cũng đã phải từ chức.

包括	bāokuò	bao gồm
面试	miànshì	phỏng vấn
我	wǒ	tôi, mình
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
校长	xiàozhǎng	hiệu trưởng
都	dōu	đều
要	yào	sẽ phải
辞职	cízhí	từ chức, thôi việc
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

68.

Suǒyǐ xuéxiào jiù jízhē zhāo xīn de yuángōng lái tìbǔ tāmen.

所以学校就急着招新的员工来替补她们。

Vì vậy nên trường liền phải gấp rút tuyển nhân viên mới để thay thế.

所以	suǒyǐ	vì vậy
----	-------	--------

学校	xuéxiào	trường học
就	jiù	liền
急着	jízhe	gấp rút
招	zhāo	tuyển dụng
新	xīn	mới
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
员工	yuángōng	nhân viên
来	lái	để mà
替补	tíbǔ	thay thế và bổ sung
她们	tāmen	bọn họ

69.

Wǒ yùnqì hǎo, gānghǎo pèngdào zhèyàng yī gè shíjī,

我运气好，刚好碰到这样一个时机，

Mình may mắn, vừa hay gặp đúng thời cơ tốt như vậy.

我	wǒ	tôi, mình
运气	yùnqì	vận may
好	hǎo	tốt
刚好	gānghǎo	vừa hay
碰到	pèngdào	gặp được
这样	zhèyàng	như vậy
一	yī	một
个	gè	lượng từ chung cho vật
时机	shíjī	thời cơ, cơ hội

70.

yàobùrán, jiù píng wǒ chūzhōng de xuéli,

要不然，就凭我初中的学历，

Nếu không, chỉ dựa vào trình độ học vấn mới chỉ tốt nghiệp cấp hai như mình,

要不然 yàobùrán nếu không

就 jiù liền, thì

凭 píng dựa vào

我 wǒ tôi, mình

初中 chūzhōng cấp hai

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

学历 xuéli học vấn

71.

kěndìng bùhuì nàme kuài jiù bèi lùqǔ de.

肯定不会那么快就被录取的。

chắc chắn không thể nào được nhận vào làm nhanh như vậy được.

肯定 kěndìng chắc chắn

不会 bùhuì không thể nào

那么 nàme như vậy

快 kuài nhanh chóng

就 jiù liền

被 bèi bị, được

录取 lùqǔ tuyển dụng, nhận vào

的 de (đứng ở cuối câu dùng để nhấn mạnh)

72.

Wǒ gōngzuò de xuéxiào shì sīrén Yīngyǔ péixùn jīgòu,

我工作的学校是私人英语培训机构,

Trường học mà mình làm là một trung tâm đào tạo tiếng Anh tư thực,

我	wǒ	tôi, mình
工作	gōngzuò	làm việc
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
学校	xuéxiào	trường học
是	shì	là
私人	sīrén	tư nhân
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
培训	péixùn	đào tạo
机构	jīgòu	cơ quan, tổ chức

73.

xuésheng men dōu shì lìyòng fàngxuéhòu hé zhōumò de shíjiān

学生们都是利用放学后和周末的时间

Học sinh đều là những bạn tận dụng thời gian tan học hoặc cuối tuần

学生	xuésheng	học sinh
们	men	biểu thị số nhiều
都	dōu	đều
是	shì	là
利用	lìyòng	tận dụng, lợi dụng
放学后	fàngxuéhòu	tan học

和	hé	và
周末	zhōumò	cuối tuần
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时间	shíjiān	thời gian

74.

lái wǒmen xuéxiào xuéxí Yīngyǔ,
来我们学校学习英语,
đến trường bọn mình để học tiếng Anh,

来	lái	đến
我们	wǒmen	chúng tôi
学校	xuéxiào	trường học
学习	xuéxí	học tập
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh

75.

suǒyǐ wǒmen shàngbān de shíjiān gēn zhèngcháng de xuéxiào gānghǎo xiāngfǎn.
所以我们上班的时间跟正常的学校刚好相反。
vì vậy nên thời gian đi làm của bọn mình trái ngược hoàn toàn với các trường bình thường khác.

所以	suǒyǐ	vì vậy
我们	wǒmen	chúng tôi
上班	shàngbān	đi làm
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时间	shíjiān	thời gian

跟	gēn	với
正常	zhèngcháng	bình thường
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
学校	xuéxiào	trường học
刚好	gānghǎo	hoàn toàn
相反	xiāngfǎn	trái ngược, đối lập

76.

Zhōuyī xiūxi, zhōu'èr dào zhōuwǔ dōu shì xiàwǔ shàngbān,

周一休息，周二到周五都是下午上班，

Thứ Hai nghỉ, làm việc các buổi chiều từ thứ Ba đến thứ Sáu,

周一	Zhōuyī	thứ Hai
休息	xiūxi	nghỉ
周二	Zhōu'èr	thứ Ba
到	dào	đến
周五	Zhōuwǔ	thứ Sáu
都	dōu	đều
是	shì	là
下午	xiàwǔ	buổi chiều
上班	shàngbān	đi làm

77.

hái bǐjiào qīngsōng.

还比较轻松。

cũng khá là nhẹ nhàng.

还	hái	cũng
比较	bǐjiào	khá là
轻松	qīngsōng	nhẹ nhõm, thoải mái

78.

Zuì tǎoyàn de jiùshì zhōumò le,

最讨厌的就是周末了，

Mình ghét nhất là cuối tuần,

最	zuì	nhất
讨厌	tǎoyàn	ghét
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
就	jiù	chính
是	shì	là
周末	zhōumò	cuối tuần
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

79.

yīnwèi zhōumò cóng zǎoshang bā diǎn duō jiù yào shàngkè,

因为周末从早上八点多就要上课，

bởi vì cuối tuần phải lên lớp từ 8 giờ hơn buổi sáng,

因为	yīnwèi	bởi vì
周末	zhōumò	cuối tuần
从	cóng	từ
早上	zǎoshang	buổi sáng
八点	bā diǎn	8 giờ

多	duō	hơn
就	jiù	liền
要	yào	cần phải
上课	shàngkè	lên lớp

80.

yīzhí dào xiàwǔ liù diǎn duō.

一直到下午六点多。

một mạch tới tận 6 giờ hơn chiều.

一直	yīzhí	một mạch
到	dào	đến
下午	xiàwǔ	buổi chiều
六点	liù diǎn	6 giờ
多	duō	hơn

81.

Wǒ zhù de yòu bǐjiào yuǎn,

我住得又比较远，

Mình thì lại ở khá xa,

我	wǒ	tôi, mình
住	zhù	sống, ở
得	de	(dùng sau động từ và tính từ biểu thị bổ ngữ hoặc trình độ)
又	yòu	lại
比较	bǐjiào	khá
远	yuǎn	xa

82.

suǒyǐ zhōumò wǒ bìxū wǔ diǎn duō jiù qǐchuáng,

所以周末我必须五点多就起床，

vì vậy cuối tuần, 5 giờ hơn mình đã phải thức dậy rồi,

所以	suǒyǐ	vì vậy
周末	zhōumò	cuối tuần
我	wǒ	tôi, mình
必须	bìxū	phải
五点	wǔ diǎn	5 giờ
多	duō	hơn
就	jiù	liền
起床	qǐchuáng	thức dậy

83.

ránhòu zài gōngjiāochē shàng shuìjiào, měitiān dōu fēicháng kùn.

然后在公交车上睡觉，每天都非常困。

sau đó ngủ trên xe buýt, ngày nào cũng rất buồn ngủ.

然后	ránhòu	sau đó
在	zài	ở, tại
公交车	gōngjiāochē	xe buýt
上	shàng	trên
睡觉	shuìjiào	ngủ
每天	měitiān	mỗi ngày
都	dōu	đều

非常	fēicháng	cực kỳ
困	kùn	buồn ngủ

84.

Suīrán zhōumò hěn xīnkǔ,

虽然周末很辛苦,

Mặc dù cuối tuần rất vất vả,

虽然	suīrán	mặc dù
周末	zhōumò	cuối tuần
很	hěn	rất
辛苦	xīnkǔ	vất vả

85.

dàn gāng kāishǐ gōngzuò de liù gè yuè shíjiān,

但刚开始工作的六个月时间,

nhưng trong suốt khoảng thời gian 6 tháng đầu làm việc,

但	dàn	nhưng
刚	gāng	vừa mới
开始	kāishǐ	bắt đầu
工作	gōngzuò	làm việc
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
六	liù	6
个	gè	lượng từ chung cho vật
月	yuè	tháng
时间	shíjiān	thời gian

86.

wǒ dōu fēicháng kāixīn, yě juéde zìjǐ hěn xìngyùn,

我都非常开心，也觉得自己很幸运，

mình đều rất vui, cũng cảm thấy bản thân thực sự rất may mắn,

我	wǒ	tôi, mình
都	dōu	đều
非常	fēicháng	cực kỳ, rất
开心	kāixīn	vui vẻ
也	yě	cũng
觉得	juéde	cảm thấy
自己	zìjǐ	bản thân mình
很	hěn	rất
幸运	xìngyùn	may mắn

87.

yīnwèi wǒ cónglái méi xiǎng guo zìjǐ yǒu yī tiān néng dāng Yīngyǔ lǎoshī,

因为我从来没想过自己有一天能当英语老师，

bởi vì mình chưa từng nghĩ rằng có một ngày mình có thể làm giáo viên (trợ giảng) tiếng Anh,

因为	yīnwèi	bởi vì
我	wǒ	tôi, mình
从来没	cónglái méi	từ trước tới giờ không
想	xiǎng	nghĩ
过	guo	từng

自己	zìjǐ	bản thân mình
有一天	yǒu yī tiān	có một ngày
能	néng	có thể
当	dāng	làm
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
老师	lǎoshī	giáo viên

88.

érqiě hái néng hé wàiguórén yīqǐ gōngzuò.

而且还能和外国人一起工作。

hơn nữa còn có thể làm việc với người nước ngoài.

而且	érqiě	hơn nữa
还	hái	còn
能	néng	có thể
和	hé	và, với
外国人	wàiguórén	người nước ngoài
一起	yīqǐ	cùng nhau
工作	gōngzuò	làm việc

89.

Tóngshì men yě gēn wǒ xiāngchǔ de fēicháng róngqià,

同事们也跟我相处得非常融洽。

Đồng nghiệp và mình cũng rất hòa hợp với nhau,

同事	tóngshì	đồng nghiệp
们	men	biểu thị số nhiều

也	yě	cũng
跟	gēn	với
我	wǒ	tôi, mình
相处	xiāngchǔ	chung sống
得	de	(dùng sau động từ và tính từ biểu thị bổ ngữ hoặc trình độ)
非常	fēicháng	rất
融洽	róngqià	hòa hợp

90.

Wǒ de xuésheng men yě hěn xǐhuan wǒ,

我的学生们也很喜欢我，

học sinh cũng rất thích mình,

我的	wǒ de	của tôi
学生	xuésheng	học sinh
们	men	biểu thị số nhiều
也	yě	cũng
很	hěn	rất
喜欢	xǐhuan	thích
我	wǒ	tôi, mình

91.

yīnwèi wǒ zìjǐ yǒushíhòu yě xiàng gè xiǎoháizi.

因为我自己有时候也像个小孩子。

bởi vì đôi lúc mình cũng giống như đứa trẻ.

因为	yīnwèi	bởi vì
----	--------	--------

我	wǒ	tôi, mình
自己	zìjǐ	bản thân mình
有时候	yǒushíhou	có lúc
也	yě	cũng
像	xiàng	giống như
个	gè	lượng từ cho người
小孩子	xiǎoháizi	đứa trẻ

92.

Yǒude xuésheng lái shàngkè shí shènzhì hái huì gěi wǒ dài língshí.

有的学生来上课时甚至还会给我带零食。

Có học sinh đến lớp thậm chí còn mang đồ ăn vặt đi cho mình.

有的	yǒude	có
学生	xuésheng	học sinh
来	lái	đến
上课	shàngkè	đi học
时	shí	khi, lúc
甚至	shènzhì	thậm chí
还	hái	còn
会	huì	sẽ
给	gěi	tới, đến, cho (hành động hướng tới ai)
我	wǒ	tôi, mình
带	dài	đem theo, mang
零食	língshí	đồ ăn vặt

93.

Sì wǔ suì de xuésheng jiù fēicháng kě'ài,

四五岁的学生就非常可爱，

Những đứa học sinh bốn, năm tuổi đáng yêu vô cùng.

四	sì	bốn
五	wǔ	năm
岁	suì	tuổi
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
学生	xuésheng	học sinh
就	jiù	thì
非常	fēicháng	rất, vô cùng
可爱	kě'ài	đáng yêu

94.

měicì lái dōu yào qiǎng zhe gēn wǒ yōngbào, fēicháng hǎowán!

Mỗi lần đều tranh nhau đòi ôm mình, cực kỳ thú vị!

mỗi lần tới lớp đều tranh nhau đòi ôm mình, cực kỳ thú vị!

每次	měicì	mỗi lần
来	lái	đến, tới
都	dōu	đều
要	yào	sẽ
抢	qiǎng	tranh, cướp
着	zhe	(biểu thị hành động đang tiếp diễn)
跟	gēn	với
我	wǒ	tôi, mình
拥抱	yōngbào	ôm

非常 fēicháng rất, cực kỳ

好玩 hǎowán thú vị

95.

Dàn gōngzuò le yī duàn shíjiān hòu, wèntí jiù chūxiàn le.

但工作了一段时间后，问题就出现了。

Nhưng sau một khoảng thời gian làm việc, lại phát sinh vấn đề.

但 dàn nhưng

工作 gōngzuò làm việc

了 le biểu thị sự hoàn thành của động tác

一 yī một

段 duàn lượng từ: khoảng thời gian

时间 shíjiān thời gian

后 hòu sau

问题 wèntí vấn đề

就 jiù liền

出现 chūxiàn xuất hiện

了 le (biểu thị sự hoàn thành của động tác)

96.

Zhīqián wǒ shuō guo wǒ bù shàncháng xiāoshòu,

之前我说过我不擅长销售，

Trước kia mình từng nói mình không giỏi bán hàng,

之前 zhīqián trước đây

我 wǒ tôi, mình

说	shuō	nói
过	guo	từng, đã từng
我	wǒ	tôi, mình
不	bù	không
擅长	shàncháng	giỏi việc gì
销售	xiāoshòu	bán hàng

97.

yīnwèi wǒ bù xǐhuan duì kèhù shuōhuǎng.

因为我不喜欢对客户说谎。

bởi vì mình không thích việc nói dối khách hàng.

因为	yīnwèi	bởi vì
我	wǒ	tôi, mình
不	bù	không
喜欢	xǐhuan	thích
对	duì	với
客户	kèhù	khách hàng
说谎	shuōhuǎng	nói dối

98.

Kě zuòwéi zhùjiào, chúle xiézhù wàijiào shàngkè,

可作为助教，除了协助外教上课，

Nhưng làm trợ giảng, ngoài việc hỗ trợ giáo viên nước ngoài trên lớp,

可	kě	nhưng
作为	zuòwéi	là, với tư cách là

助教	zhùjiào	trợ giảng
除了	chúle	ngoài...ra
协助	xiézhù	hỗ trợ, giúp đỡ
外教	wàijiào	giáo viên nước ngoài
上课	shàngkè	lên lớp

99.

zuì zhǔyào de gōngzuò qíshí jiù shì xiāoshòu.

最主要的工作其实就是销售。

công việc chính vẫn là bán hàng.

最	zuì	nhất
主要	zhǔyào	chủ yếu, chính
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc
其实	qíshí	thực tế
就	jiù	chính
是	shì	là
销售	xiāoshòu	bán hàng

100.

Wèishénme zhème shuō ne?

为什么这么说呢?

Tại sao mình lại nói như vậy?

为什么 wèishénme tại sao?

这么 zhème như vậy

说	shuō	nói
呢	ne	(trợ từ ngữ khí)

101.

Yīnwèi sīrén péixùn xuéxiào shì kào jiāzhǎng xùfèi hé zhāo xīnshēng zhuànqián de.

因为私人培训学校是靠家长续费和招新生赚钱的。

Bởi vì các trường đào tạo tư thực kiếm tiền dựa vào việc phụ huynh gia hạn đóng học phí và việc tuyển sinh những học sinh mới.

因为	yīnwèi	bởi vì
私人	sīrén	tư nhân
培训	péixùn	đào tạo
学校	xuéxiào	trường học
是	shì	là
靠	kào	dựa vào
家长	jiāzhǎng	phụ huynh
续费	xùfèi	tiếp tục đóng học phí
和	hé	và
招	zhāo	tuyển sinh
新生	xīnshēng	học viên mới
赚钱	zhuànqián	kiếm tiền
的	de	(đứng cuối câu dùng để nhấn mạnh)

102.

Zhāo xīnshēng shì shìchǎng bù de gōngzuò,

招新生是市场部的工作，

Tuyển học viên mới là công việc của bộ phận marketing,

招	zhāo	tuyển
新生	xīnshēng	học viên mới
是	shì	là
市场	shìchǎng	thị trường
部	bù	bộ phận
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc

103.

nàme xùfèi jiù shì jiàoxué bù de gōngzuò le.

那么续费就是教学部的工作了。

vậy thì việc của bộ phận giảng dạy là gia hạn học phí.

那么	nàme	vậy thì
续费	xùfèi	gia hạn học phí
就	jiù	chính
是	shì	là
教学	jiàoxué	giảng dạy
部	bù	bộ phận
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

104.

Dāngrán le, xùfèi xù de yuè duō,

当然了，续费续得越多，

Đương nhiên rồi, gia hạn học phí càng nhiều,

当然	dāngrán	đương nhiên
了	le	rồi
续费	xùfèi	gia hạn học phí
续	xù	tiếp tục
得	de	(dùng sau động từ và tính từ biểu thị bổ ngữ hoặc trình độ)
越	yuè	càng... càng
多	duō	nhiều

105.

wǒ de tíchéng jiù yuè gāo.

我的提成就越高。

thì tiền hoa hồng của mình càng cao.

我的	wǒ de	của tôi
提成	tíchéng	hoa hồng, tiền thưởng
就	jiù	thì
越	yuè	càng... càng
高	gāo	cao

106.

Suǒyǐ wǒ bìxū gēn jiāzhǎng bǎochíliánxì,

所以我必须跟家长保持联系，

Vì vậy mình phải giữ liên lạc với phụ huynh,

所以	suǒyǐ	vì vậy
我	wǒ	tôi, mình
必须	bìxū	phải
跟	gēn	với
家长	jiāzhǎng	phụ huynh
保持联系	bǎochíliánxì	giữ liên lạc

107.

ràng tāmen suíshí liǎojiě háizi de xuéxí qíngkuàng.

让他们随时了解孩子的学习情况。

để họ lúc nào cũng nắm bắt được tình hình học tập của con mình.

让	ràng	khiến, để
他们	tāmen	họ
随时	suíshí	bất kỳ khi nào
了解	liǎojiě	hiểu
孩子	háizi	con cái
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
学习	xuéxí	học tập
情况	qíngkuàng	tình hình

108.

Rúguǒ tāmen de háizi xué de bùhǎo,

如果他们的孩子学得不好,

Nếu con họ học không tốt,

如果	rúguǒ	nếu
----	-------	-----

他们	tāmen	họ
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc
孩子	háizi	con cái
学	xué	học
得	de	(dùng sau động từ và tính từ biểu thị bổ ngữ hoặc trình độ)
不好	bùhǎo	không tốt

109.

nà tāmen kěndìng bùhuì kǎolǚ xùfèi, duì ba?

那他们肯定不会考虑续费，对吧？

vậy thì chắc chắn họ sẽ không cân nhắc đến việc gia hạn học phí, đúng chứ?

那	nà	vậy thì
他们	tāmen	họ
肯定	kěndìng	chắc chắn
不会	bùhuì	sẽ không
考虑	kǎolǚ	cân nhắc
续费	xùfèi	gia hạn học phí
对吧	duì ba	phải không?

110.

Kě wèntí shì wàijiào jīngcháng yīnwèi gèzhǒng yuányīn cízhí,

可问题是外教经常因为各种原因辞职，

Nhưng vấn đề là , giáo viên nước ngoài thường bỏ việc với đủ loại lý do,

可	kě	nhưng
问题	wèntí	vấn đề

是	shì	là
外教	wàijiào	giáo viên nước ngoài
经常	jīngcháng	thường
因为	yīnwèi	bởi vì
各种	gèzhǒng	các loại
原因	yuányīn	lý do
辞职	cízhí	từ chức, bỏ việc

111.

xīn lái de wàijiào duōshù méiyǒu jiàoxué jīngyàn,

新来的外教多数没有教学经验,

những giáo viên mới đến phần lớn đều không có kinh nghiệm giảng dạy.

新	xīn	mới
来	lái	đến
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
外教	wàijiào	giáo viên nước ngoài
多数	duōshù	đa số
没有	méiyǒu	không có
教学	jiàoxué	giảng dạy
经验	jīngyàn	kinh nghiệm

112.

xuéxiào yě méiyǒu shíjiān gěi tāmen zúgòu de péixùn,

学校也没有时间给他们足够的培训,

Trường học cũng không có thời gian đào tạo kỹ lưỡng cho họ,

学校	xuéxiào	trường học
也	yě	cũng
没有	méiyǒu	không có
时间	shíjiān	thời gian
给	gěi	cho
他们	tāmen	họ
足够	zúgòu	đủ
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
培训	péixùn	đào tạo

113.

yī lái jiù ràng tāmen shàngkè.

一来就让他们上课。

họ mới đến đã để họ đứng lớp luôn.

一	yī	ngay khi
来	lái	đến
就	jiù	thì, liền
让	ràng	để, khiến
他们	tāmen	họ
上课	shàngkè	lên lớp, đứng lớp

114.

Yǒuxiē wàijiào gēnběn jiù bùzàihu,

有些外教根本就不在乎，

Có một số giáo viên nước ngoài căn bản không quan tâm lắm,

有些	yǒuxiē	một số
外教	wàijiào	giáo viên nước ngoài
根本	gēnběn	căn bản
就	jiù	thì
不在乎	bùzàihu	không quan tâm

115.

kè qián bù yòngxīn zhǔnbèi jiào'àn,
 课前不用心准备教案,
 trước buổi học không chuẩn bị giáo án cẩn thận,

课	kè	class
前	qián	trước
不	bù	không
用心	yòngxīn	tâm huyết, chuyên tâm
准备	zhǔnbèi	chuẩn bị
教案	jiào'àn	giáo án

116.

shàngkè de shíhou suíbiàn shuō jǐ jù Yīngyǔ jiù xiàkè le.
 上课的时候随便说几句英语就下课了。
 Lên lớp nói tùy ý vài câu tiếng Anh, thế là hết giờ.

上课	shàngkè	lên lớp
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时候	shíhou	lúc, khi
随便	suíbiàn	tùy ý

说	shuō	nói
几	jǐ	một vài
句	jù	câu
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
就	jiù	liền, thì
下课	xiàkè	tan học
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

117.

Nǐ shuō xuésheng néng xué dào yǒuyòng de zhīshi ma?

你说学生能学到有用的知识吗？

Bạn nói thử xem học sinh có thể học được những kiến thức có ích hay không?

你	nǐ	bạn
说	shuō	nói
学生	xuésheng	học sinh
能	néng	có thể
学	xué	học
到	dào	bỏ ngữ cho động từ
有用	yǒuyòng	hữu ích
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
知识	zhīshi	kiến thức
吗	ma	không?

118.

Kě wǒ yě bùnéng gàosu jiāzhǎng shíhuà ya!

可我也不能告诉家长实话呀！

Nhưng mình cũng không thể nói sự thật với phụ huynh!

可	kě	nhưng
我	wǒ	tôi, mình
也	yě	cũng
不能	bùnéng	không thể
告诉	gàosu	nói, kể
家长	jiāzhǎng	phụ huynh
实话	shíhuà	sự thật
呀	ya	(expressing surprise or mild emphasis)

119.

Bùrán tāmen kěndìng huì bù kāixīn,

不然他们肯定会不开心，

Nếu không thì chắc chắn họ sẽ không vui,

不然	bùrán	nếu không
他们	tāmen	họ
肯定	kěndìng	chắc chắn
会	huì	sẽ
不	bù	không
开心	kāixīn	vui

120.

kěndìng yě bùhuì xù fèi de.

肯定也不会续费的。

và chắc chắn sẽ không tiếp tục gia hạn học phí nữa.

肯定	kěndìng	chắc chắn
也	yě	cũng
不会	bùhuì	sẽ không
续费	xùfèi	gia hạn học phí
的	de	(đứng cuối câu dùng để nhấn mạnh)

121.

Zhè ràng wǒ fēicháng tóuténg!

这让我非常头疼!

Điều này khiến mình cực kỳ đau đầu!

这	zhè	đây, này
让	ràng	khiến
我	wǒ	tôi, mình
非常	fēicháng	rất, cực kỳ
头疼	tóuténg	đau đầu

122.

Háiyǒu wǒ běnlái yǐwéi zài Yīngyǔ xuéxiào shàngbān,

还有我本来以为在英语学校上班,

Còn nữa, mình vốn nghĩ rằng làm việc tại trường học dạy tiếng Anh,

还有	háiyǒu	còn nữa
我	wǒ	tôi, mình
本来	běnlái	vốn dĩ

以为	yǐwéi	cho rằng
在	zài	ở, tại
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
学校	xuéxiào	trường học
上班	shàngbān	đi làm

123.

wǒ de Yīngwén kěndìng huì tígāo de hěn kuài.

我的英文肯定会提高得很快。

thì tiếng Anh của mình chắc chắn sẽ nhanh chóng được nâng cao.

我的	wǒ de	của tôi
英文	Yīngwén	tiếng Anh
肯定	kěndìng	chắc chắn
会	huì	sẽ
提高	tígāo	nâng cao
得	de	(dùng sau động từ và tính từ biểu thị bổ ngữ hoặc trình độ)
很	hěn	rất
快	kuài	nhanh

124.

Kě méixiǎngdào dāng le yī nián Yīngyǔ zhùjiào hòu,

可没想到当了一年英语助教后，

Nhưng không ngờ, sau 1 năm làm trợ giảng tiếng Anh,

可	kě	nhưng
没想到	méixiǎngdào	không ngờ tới

当	dāng	làm
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
一	yī	một
年	nián	năm
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
助教	zhùjiào	trợ giảng
后	hòu	sau

125.

wǒ de Yīngyǔ bùdàn méiyǒu jìnbù,

我的英语不但没有进步，

tiếng Anh của mình không những không có tiến bộ,

我的	wǒ de	của tôi
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
不但	bùdàn	không những (... mà còn..)
没有	méiyǒu	không
进步	jìnbù	tiến bộ

126.

fǎn'ér tuìbù le bùshǎo.

反而退步了不少。

ngược lại còn kém đi không ít.

反而	fǎn'ér	ngược lại
退步	tuìbù	thụt lùi
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

不少 bùshǎo nhiều

127.

Yīnwèi wǒ měitiān jiēchù de dōu shì fēicháng jiǎndān de Yīngyǔ,

因为我每天接触的都是非常简单的英语，

Bởi vì mỗi ngày mình đều tiếp xúc với những câu tiếng Anh rất đơn giản,

因为 yīnwèi bởi vì

我 wǒ tôi, mình

每天 měitiān mỗi ngày

接触 jiēchù tiếp xúc

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

都 dōu đều

是 shì là

非常 fēicháng rất

简单 jiǎndān đơn giản

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

英语 Yīngyǔ tiếng Anh

128.

duì wǒ láishuō wánquán méiyǒu tiǎozhàn.

对我来说完全没有挑战。

với mình mà nói, không có chút thử thách nào.

对我来说 duìwǒláishuō đối với tôi mà nói

完全 wánquán hoàn toàn

没有 méiyǒu không có

挑战 tiǎozhàn thử thách

129.

Jiāshàng wǒ de kǒuyǔ hái suàn liúli,

加上我的口语还算流利，

Cộng thêm khẩu ngữ của mình cũng gọi là lưu loát,

加上 jiāshàng cộng thêm

我的 wǒ de của tôi

口语 kǒuyǔ khẩu ngữ

还 hái vẫn

算 suàn coi như là

流利 liúli lưu loát

130.

tóngshì men jīngcháng kuā wǒ: “Nǐ de Yīngyǔ hǎo hǎo a!”

同事们经常夸我：“你的英语好好啊！”

đồng nghiệp thường khen mình: “Tiếng Anh của bạn tốt quá!”

同事 tóngshì đồng nghiệp

们 men biểu thị số nhiều

经常 jīngcháng thường

夸 kuā khen

我 wǒ tôi, mình

你的 nǐ de của bạn

英语 Yīngyǔ tiếng Anh

好 hǎo rất

好	hǎo	tốt
啊	a	(trợ từ ngữ khí)

131.

Wǒ jiù zhēn de yǐwéi wǒ zìjǐ de Yīngyǔ hěn lìhai,

我就真的以为我自己的英语很厉害,

Mình lại cứ nghĩ tiếng Anh của mình tốt thật,

我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền
真的	zhēn de	thật sự
以为	yǐwéi	cho rằng
我自己	wǒ zìjǐ	bản thân mình
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
很	hěn	rất
厉害	lìhai	lợi hại

132.

píngshí ne yě jiù bù xuéxí le.

平时呢也就不学习了。

lúc bình thường không tiếp tục học nữa.

平时	píngshí	bình thường
呢	ne	(ngắt ý)
也	yě	cũng
就	jiù	thì

不	bù	không
学习	xuéxí	học
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

133.

Wǒ tǎoyàn duì jiāzhǎng shuōhuǎng,

我讨厌对家长说谎，

Mình ghét nói dối phụ huynh,

我	wǒ	tôi, mình
讨厌	tǎoyàn	ghét
对	duì	với
家长	jiāzhǎng	phụ huynh
说谎	shuōhuǎng	nói dối

134.

yě dānxīn zìjǐ de Yīngyǔ huì biànde yuèlái yuè chà,

也担心自己的英语会变得越来越差，

nhưng cũng lo lắng tiếng Anh của mình sẽ ngày một kém đi.

也	yě	cũng
担心	dānxīn	lo lắng
自己	zìjǐ	bản thân mình
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
会	huì	sẽ
变得	biànde	trở nên

越来越 yuèláiyuè càng ngày càng

差 chà kém, tệ

135.

suǒyǐ wǒ jiù xiǎng cízhí,

所以我就想辞职,

nên mình muốn bỏ việc,

所以 suǒyǐ vì vậy

我 wǒ tôi, mình

就 jiù liền

想 xiǎng muốn

辞职 cízhí từ chức, bỏ việc

136.

ránhòu zhǎo yī fèn gèng yǒu tiǎozhàn de gōngzuò.

然后找一份更有挑战的工作。

sau đó tìm một công việc có thử thách hơn.

然后 ránhòu sau đó

找 zhǎo tìm

一 yī một

份 fèn lượng từ cho nghề nghiệp

更 gèng hơn

有挑战 yǒu tiǎozhàn có thách thức

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

工作 gōngzuò công việc

137.

Kě wǒ yě bù zhīdào néng zuò shénme ya.

可我也不知道能做什么呀。

Nhưng mình cũng không biết có thể làm gì nữa.

可	kě	nhưng
我	wǒ	tôi, mình
也	yě	cũng
不	bù	không
知道	zhīdào	biết
能	néng	có thể
做	zuò	làm
什么	shénme	cái gì?
呀	ya	(trợ từ ngữ khí)

138.

Gānghǎo nàshí yǒu gè Měiguó péngyou,

刚好那时有个美国朋友，

Vừa hay lúc đó có một người bạn người Mỹ,

刚好	gānghǎo	vừa hay
那时	nàshí	lúc đó
有	yǒu	có
个	gè	lượng từ cho người
美国	Měiguó	nước Mỹ
朋友	péngyou	bạn

139.

tā wèn wǒ xiǎng bùxiǎng gēn tā yīqǐ zuò shìpín,

他问我想不想跟他一起做视频,

hỏi mình có muốn cùng cậu ấy làm video không,

他	tā	anh ấy
问	wèn	hỏi
我	wǒ	tôi, mình
想	xiǎng	muốn
不想	bùxiǎng	không muốn
跟	gēn	cùng với
他	tā	anh ấy
一起	yīqǐ	cùng nhau
做	zuò	làm
视频	shìpín	video

140.

bāngzhù wàiguórén xuéxí Hànyǔ.

帮助外国人学习汉语。

để giúp người nước ngoài muốn học tiếng Trung.

帮助	bāngzhù	giúp
外国人	wàiguórén	người nước ngoài
学习	xuéxí	học
汉语	Hànyǔ	tiếng Trung

141.

Dāngshí qíshí wǒ gēnběn bù dǒng zěnmē zuò shìpín,

当时其实我根本不懂怎么做视频，

Lúc đó mình thực sự cũng không hiểu làm video thế nào,

当时	dāngshí	lúc đó
其实	qíshí	thực sự
我	wǒ	tôi, mình
根本	gēnběn	căn bản
不	bù	không
懂	dǒng	hiểu
怎么	zěnmē	thế nào?
做	zuò	làm
视频	shìpín	video

142.

dàn juéde hěn hǎowán, suǒyǐ jiù juéding chángshì yíxià.

但觉得很好玩，所以就决定尝试一下。

nhưng mình cảm thấy rất thú vị, nên đã quyết định thử xem sao.

但	dàn	nhưng
觉得	juéde	cảm thấy
很	hěn	rất
好玩	hǎowán	thú vị
所以	suǒyǐ	nên
就	jiù	thì

决定	juéding	quyết định
尝试	chángshì	thử
一下	yíxià	(dùng sau động từ) một chút

143

Ránhòu Mandarin Corner jiù dànshēng le.

然后 Mandarin Corner 就诞生了。

Và thế là Mandarin Corner ra đời!

然后	ránhòu	sau đó
就	jiù	liền
诞生	dànshēng	ra đời
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)